

CTCP Bọt mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

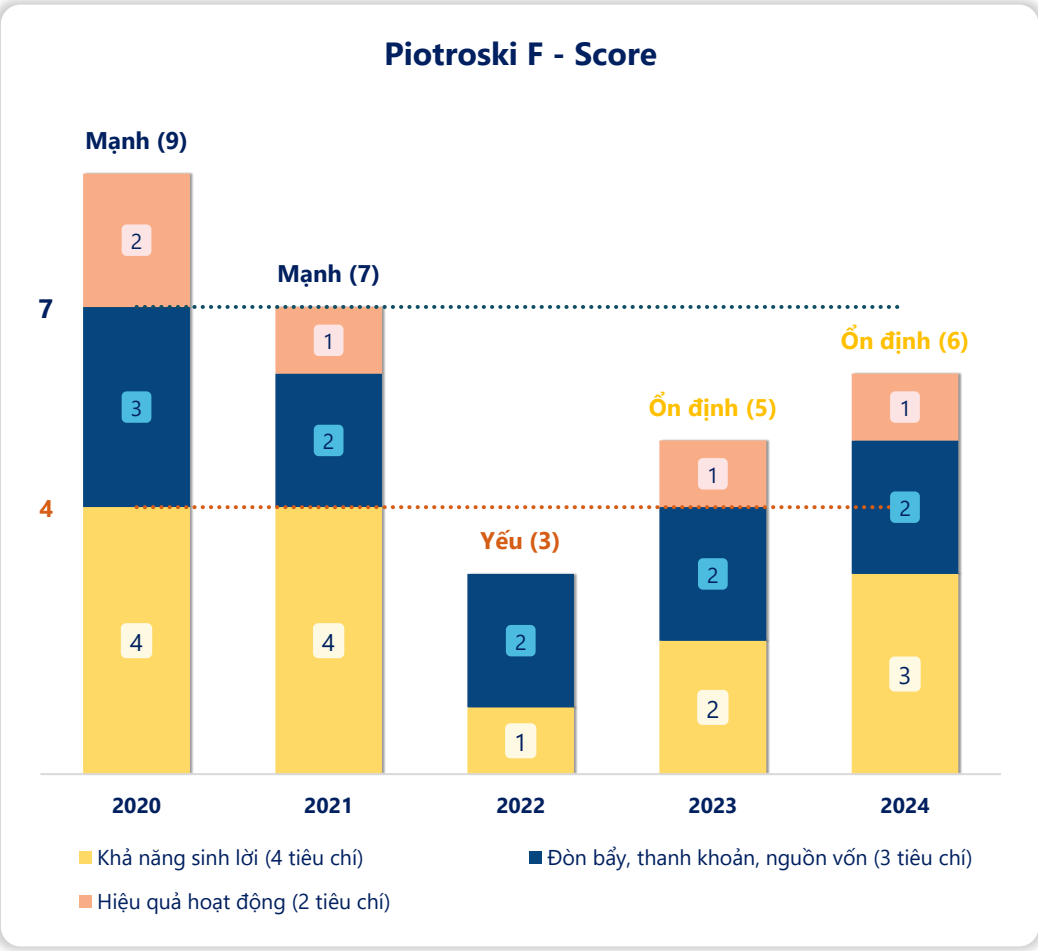
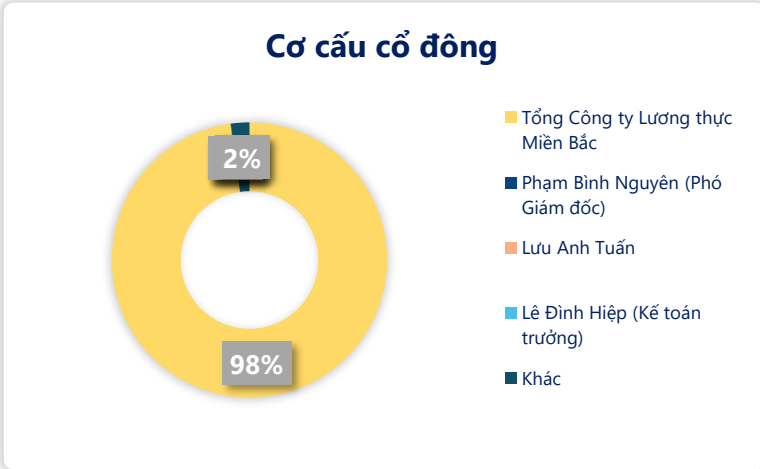
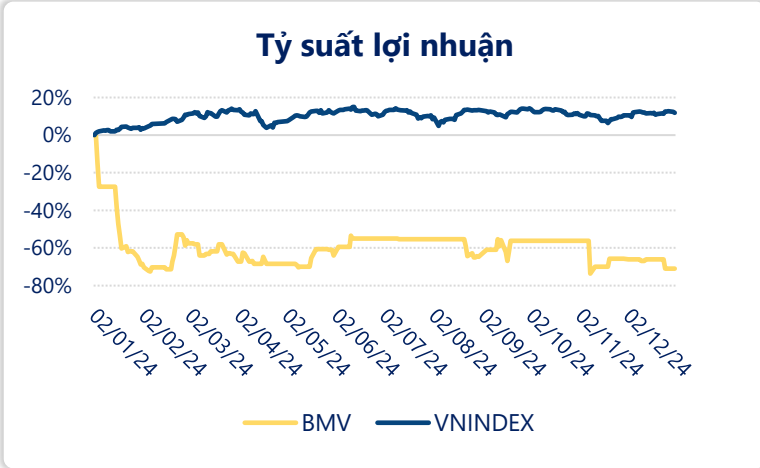
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-14.4%	-33.9%	-35.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
650	YoY
tỷ VNĐ	▼ 18.0
	▼ 2.7%

LN sau thuế	2024
1.95	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.48
	▼ 43.1%

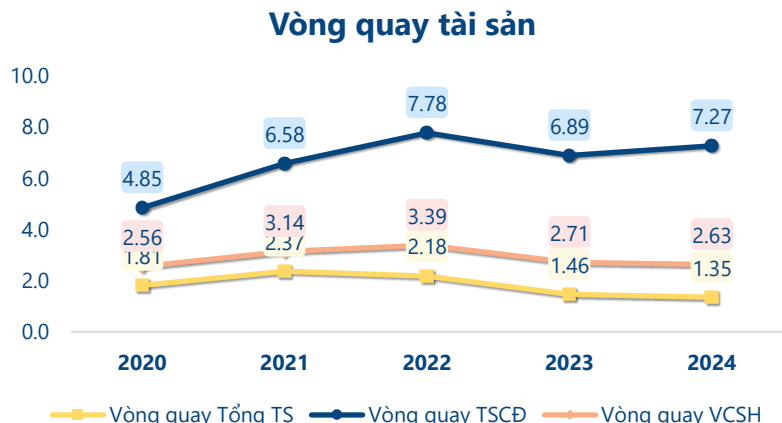
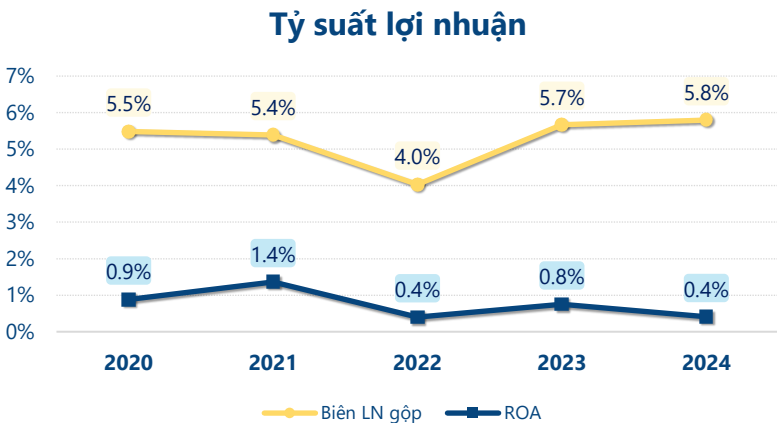
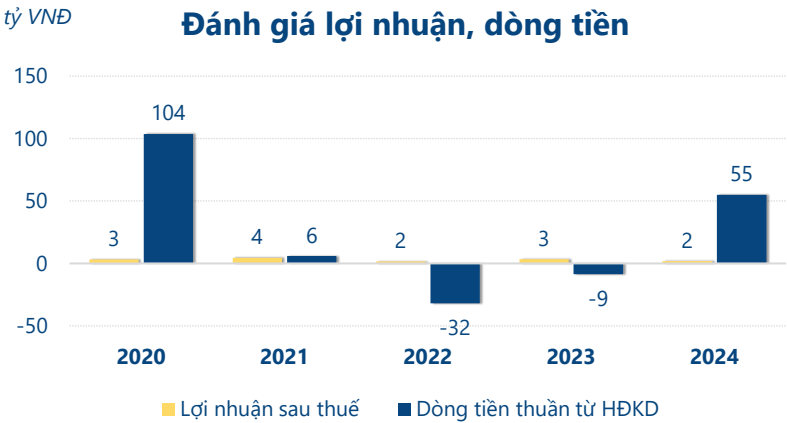


Năm **2024**, F-Score của **BMV** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

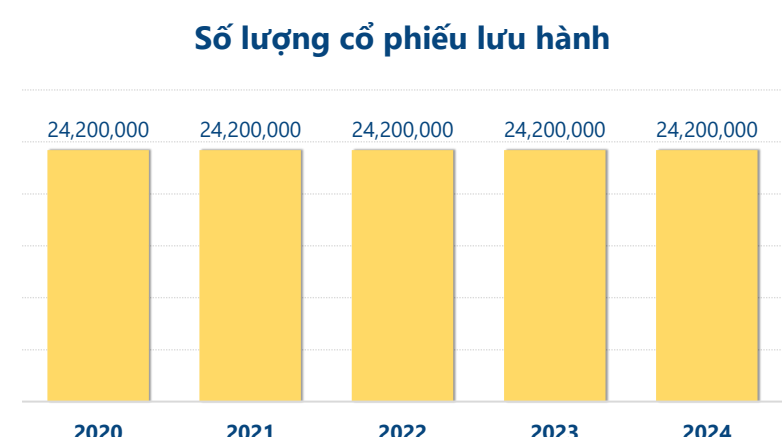
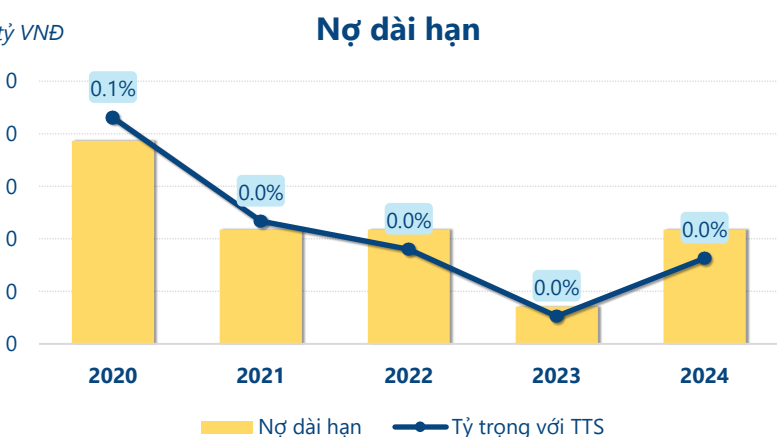
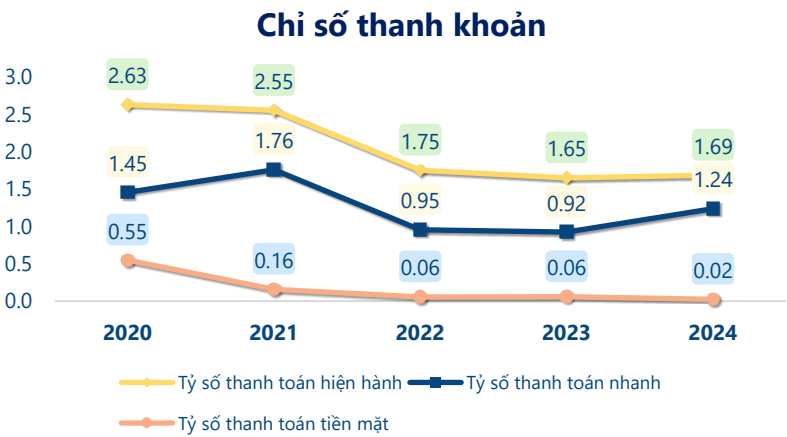
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bọt mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BMV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	476	483	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	387	389	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	5.35	13.7	-60.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	142	84.0	68.6%
Phải thu ngắn hạn	136	120	13.7%
Hàng tồn kho	103	171	-39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.69	-16.5%
Tài sản dài hạn	89.3	94.2	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	86.6	92.1	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.53	0.46	13.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.15	1.63	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	230	236	-2.7%
Nợ ngắn hạn	229	236	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	173	164	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.7	61.5	-33.8%
Nợ dài hạn	0.19	0.04	444%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	247	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	246	247	-0.3%
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	625	773	834	668	650
Giá vốn hàng bán	591	732	800	630	612
Lợi nhuận gộp	34.3	41.7	33.6	37.9	37.7
Doanh thu HĐTC	1.05	2.11	4.31	5.58	7.32
Chi phí TC	3.19	1.88	7.73	8.40	7.79
Chi phí lãi vay	3.19	1.26	1.80	7.02	6.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	15.1	13.0	15.8	15.5
Chi phí QLDN	17.5	21.7	15.1	17.4	18.0
LN thuần từ HĐKD	3.34	5.09	2.17	1.85	3.66
Lợi nhuận khác	0.05	0.48	0.82	1.58	0.65
LN trước thuế	3.39	5.58	2.99	3.43	4.31
Lợi nhuận sau thuế	3.05	4.45	1.53	3.43	1.95
LNST của CĐ cty mẹ	3.05	4.45	1.53	3.43	1.95

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	5.94	-31.9	-8.70	55.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.02	-33.7	-23.6	-84.0	-70.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.4	0.21	52.5	95.8	7.23
Tiền đầu kỳ	8.84	41.1	13.6	10.5	13.7
Lưu chuyển tiền thuần	32.3	-27.6	-3.03	3.13	-8.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	41.1	13.6	10.5	13.7	5.35